SMC
NHÀ PHÂN PHỐI THÉP CHUYÊN NGHIỆP

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

SMC TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
681 Dien Bien Phu Street, Ward 25, Binh Thanh District, HCMC, Vietnam - T: (84-8) 3899 2299 - F: (84-8) 3898 0909 - W: www.smc.vn

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
Ký ngày: 25/4/2024 09:33:31

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Bảng cân đối kế toán | 3 - 5 |
| 2. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 6 |
| 3. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 7 |
| 4. | Thuyết minh báo cáo tài chính | 8 - 28 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Ngày 31 tháng 03 năm 2024*

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| **A. Tài sản ngắn hạn** | **100** | | **2.099.405.972.439** | **2.356.561.920.085** |
| ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | **110** | V.01 | **125.895.037.311** | **370.886.628.983** |
| 1. Tiền | 111 | | 93.895.037.311 | 32.886.628.983 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 32.000.000.000 | 338.000.000.000 |
| ***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*** | **120** | V.02 | **131.000.000.000** | **187.601.095.890** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 131.000.000.000 | 187.601.095.890 |
| ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | **130** | V.03 | **1.711.019.460.058** | **1.740.172.911.031** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1.635.918.792.365 | 1.749.968.264.204 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 12.641.849.094 | 16.726.063.176 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 494.675.674.068 | 470.770.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 87.162.122.529 | 22.087.561.649 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (519.378.977.998) | (519.378.977.998) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| ***IV. Hàng tồn kho*** | **140** | V.04 | **125.075.506.046** | **57.901.284.181** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 125.848.617.718 | 58.674.395.853 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (773.111.672) | (773.111.672) |
| ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** | **150** | | **6.415.969.024** | **-** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.08 | 116.296.296 | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.12 | 6.283.540.913 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | | 16.131.815 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| **B. Tài sản dài hạn** | **200** | | **1.424.547.936.773** | **1.515.912.027.184** |
| ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | **210** | V.03 | **500.000.000** | **1.384.235.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 500.000.000 | 1.384.235.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | |
| ***II. Tài sản cố định*** | **220** | | **150.724.008.196** | **151.190.459.829** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 15.054.810.514 | 12.022.945.745 |
| - Nguyên giá | 222 | | 68.069.923.920 | 59.352.313.175 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (53.015.113.406) | (47.329.367.430) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.06 | - | 3.461.020.833 |
| - Nguyên giá | 225 | | | 8.038.500.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | (4.577.479.167) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | 135.669.197.682 | 135.706.493.251 |
| - Nguyên giá | 228 | | 139.063.489.108 | 139.063.489.108 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.394.291.426) | (3.356.995.857) |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Ngày 31 tháng 03 năm 2024*

*Đơn vị tính: VND*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| ***III. Bất động sản đầu tư*** | **230** | | **6.750.093.036** | **6.840.901.463** |
| 1. Nguyên giá | 231 | | 9.080.842.650 | 9.080.842.650 |
| 2. Giá trị hao mòn luỹ kế | 232 | | (2.330.749.614) | (2.239.941.187) |
| ***IV. Tài sản dở dang dài hạn*** | **240** | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| ***V. Đầu tư tài chính dài hạn*** | **250** | V.02 | **1.256.276.999.483** | **1.345.808.999.483** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.467.204.956.172 | 1.467.204.956.172 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 78.748.922.500 | 78.748.922.500 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 71.158.460.097 | 160.690.460.097 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (360.835.339.286) | (360.835.339.286) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| ***VI. Tài sản dài hạn khác*** | **260** | | **10.296.836.058** | **10.687.431.409** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 4.363.179.517 | 4.753.774.868 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.09 | 5.933.656.541 | 5.933.656.541 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **3.523.953.909.212** | **3.872.473.947.269** |

| NGUỒN VỐN | *Mã số* | *Thuyết minh* | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| **A. Nợ phải trả** | **300** | V.10 | **2.374.924.012.541** | **2.919.798.365.325** |
| ***I. Nợ ngắn hạn*** | **310** | | **2.261.724.012.551** | **2.805.694.918.584** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 921.067.392.533 | 1.152.157.687.104 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 85.141.722.630 | 45.068.936.901 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 4.598.856.857 | 15.171.458.521 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 6.214.255.983 | 16.809.604.907 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 4.212.380.164 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 64.068.871.654 | 33.211.857.309 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 1.170.048.089.421 | 1.536.856.030.533 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6.372.443.309 | 6.419.343.309 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Ngày 31 tháng 03 năm 2024*

*Đơn vị tính: VND*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| ***II. Nợ dài hạn*** | **330** | | **113.199.999.990** | **114.103.446.741** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11 | 113.199.999.990 | 114.103.446.741 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| **B. Vốn chủ sở hữu** | **400** | V.12 | **1.149.029.896.671** | **952.675.581.944** |
| ***I. Vốn chủ sở hữu*** | **410** | | **1.149.029.896.671** | **952.675.581.944** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | **736.785.870.000** | **736.785.870.000** |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 736.785.870.000 | 736.785.870.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 253.132.567.160 | 253.132.567.160 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (717.500.000) | (717.500.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | **159.828.959.511** | **(36.525.355.216)** |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (36.525.355.216) | 283.932.341.510 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 196.354.314.727 | (320.457.696.726) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| ***II. Nguồn kinh phí, quỹ khác*** | **430** | | **-** | **-** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **3.523.953.909.212** | **3.872.473.947.269** |

| Nguyễn Thị Hồng Phúc | Nguyễn Văn Lâm | Đặng Huy Hiệp |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
| | | Ngày 24 tháng 04 năm 2024 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
M.S.D.N: 0303522206 - C.T.C.P
Q.BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024*

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | | | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023 | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 1 | | **716.792.888.117** | **2.579.524.685.535** | **716.792.888.117** | **2.579.524.685.535** |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - | - | - |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 10 | VI.01 | **716.792.888.117** | **2.579.524.685.535** | **716.792.888.117** | **2.579.524.685.535** |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 711.019.505.180 | 2.565.409.480.240 | 711.019.505.180 | 2.565.409.480.240 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | | **5.773.382.937** | **14.115.205.295** | **5.773.382.937** | **14.115.205.295** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 328.422.081.462 | 97.397.200.763 | 328.422.081.462 | 97.397.200.763 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 118.637.950.129 | 22.519.520.754 | 118.637.950.129 | 22.519.520.754 |
| *Trong đó: +Chi phí lãi vay* | *23* | | *23.713.354.324* | *49.655.442.320* | 23.713.354.324 | 49.655.442.320 |
| Chi phí bán hàng | 24 | VI.05 | 3.401.284.419 | 11.410.730.662 | 3.401.284.419 | 11.410.730.662 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.06 | 8.274.340.540 | 19.129.230.330 | 8.274.340.540 | 19.129.230.330 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | **203.881.889.311** | **58.452.924.312** | **203.881.889.311** | **58.452.924.312** |
| Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 1.272.080.698 | 3.364.061.444 | 1.272.080.698 | 3.364.061.444 |
| Chi phí khác | 32 | VI.08 | 8.799.655.282 | 2.874.091.324 | 8.799.655.282 | 2.874.091.324 |
| **Lợi nhuận khác** | 40 | | **(7.527.574.584)** | **489.970.120** | **(7.527.574.584)** | **489.970.120** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **196.354.314.727** | **58.942.894.432** | **196.354.314.727** | **58.942.894.432** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.09 | | | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.10 | | | - | - |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **196.354.314.727** | **58.942.894.432** | **196.354.314.727** | **58.942.894.432** |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | | **2.665** | **800** | **2.665** | **800** |

| Nguyễn Thị Hồng Phúc | Nguyễn Văn Lâm | Đặng Huy Hiệp |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
| | | Ngày 24 tháng 04 năm 2024 |

M.S.D.N: 0303522206 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
Q.BÌNH THẠNH - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024*

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|---|---|---|---|
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | **196.354.314.727** | **58.942.894.432** |
| ***Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 1.236.370.805 | 1.705.595.966 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | (47.294.098.810) |
| (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (539.960.517) | (1.467.441.007) |
| (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (13.331.953.643) | (84.762.577.941) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 23.713.354.324 | 49.655.442.320 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| ***Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | **207.432.125.696** | **(23.220.185.040)** |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu | 09 | (9.459.672.322) | 269.594.233.180 |
| (Tăng) giảm hàng tồn kho | 10 | (67.174.221.865) | (74.417.806.372) |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 202.073.886.763 | 161.052.689.167 |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước | 12 | 274.299.055 | 20.577.004 |
| (Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (33.979.570.416) | (44.353.601.339) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | - | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **299.166.846.911** | **288.675.906.600** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác | 21 | - | (108.780.000) |
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (128.504.578.178) | (300.400.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 217.801.095.890 | 219.000.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 89.532.000.000 | (24.300.000.000) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 13.331.953.643 | 84.762.577.941 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **192.160.471.355** | **(21.046.202.059)** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | - |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 668.275.890.215 | 1.726.776.509.633 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.402.101.575.996) | (2.087.076.734.146) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (2.520.069.750) | (1.481.746.328) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(736.345.755.531)** | **(361.781.970.841)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **(245.018.437.265)** | **(94.152.266.300)** |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 370.886.628.983 | 595.720.675.820 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 26.845.593 | (53.232.402) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **125.895.037.311** | **501.515.177.118** |

| Nguyễn Thị Hồng Phúc | Nguyễn Văn Lâm | Đặng Huy Hiệp |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám Đốc |
| | | Ngày 24 tháng 04 năm 2024 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 26/09/2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 736.785.870.000 đồng, được chia thành 73.678.587 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

### 2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 681 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

### 3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

### 4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

### 5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/03/2024: 69 người.

### 6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Thép SMC | Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất, thương mại, và dịch vụ | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC | Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC | KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước | Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo | Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh | Thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng | Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng | Thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ | Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu | Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại | 100% | 100% |

6 **Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)**

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Cơ Khí chính xác SMC Phú Mỹ | Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu | Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại | 100% | 100% |
| Công ty TNHH TB - TD SMC Phú Mỹ | Đường só 9, KCN Phú Mỹ I, Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất chế tạo máy và phụ tùng các loại máy cơ khí | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO | KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn | 75% | 75% |
| Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội | Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 35% | 35% |
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT | KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 50% | 50% |
| Công ty TNHH SMC TOAMI | KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 25% | 25% |
| Công ty TNHH VSSC Steel Center | Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu | Gia công, thương mại và dịch vụ | 15% | 15% |

7 **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2019, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

## IV Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

**Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

## 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

## 4. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

5. **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. **Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán**

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 03 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 30 năm |
| Dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| Phần mềm | 03 - 20 năm |

8. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

## 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

## 10. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

| | |
|---|---|
| Tài sản cố định thuê tài chính | 06 năm |

## 11. Đầu tư tài chính

**Đầu tư vào Công ty con**

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư vào các Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần luỹ kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

**13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**14. Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

**15. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**16. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**18. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

**Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu**

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

**Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

**19. Ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

**20. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

## 21. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|
| Tiền mặt | | 3.377.899.579 | 92.589.695 |
| Tiền gửi ngân hàng | (1.1) | 90.517.137.732 | 32.794.039.288 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | (1.2) | 32.000.000.000 | 338.000.000.000 |
| **Cộng** | | **125.895.037.311** | **370.886.628.983** |

| (1.1) Trong đó: | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng bằng USD | 48.836,57 | 48.810,17 |
| Tương đương VND | 1.202.844.719 | 1.175.348.894 |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Chứng khoán kinh doanh**

| 2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (Ngắn hạn) | 131.000.000.000 | 187.601.095.890 |

**2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | Giá gốc | Dự phòng đến 31/03/2024 | Giá trị hợp lý 31/03/2024 | Giá gốc | Dự phòng đến 01/01/2024 | Giá trị hợp lý 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (a) - Đầu tư vào công ty con | 1.467.204.956.172 | (321.697.545.856) | 1.145.507.410.316 | 1.467.204.956.172 | (321.697.545.856) | 1.145.507.410.316 |
| (b) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 78.748.922.500 | (15.934.500.000) | 62.814.422.500 | 78.748.922.500 | (15.934.500.000) | 62.814.422.500 |
| (c) - Đầu tư vào đơn vị khác | 71.158.460.097 | (23.203.293.430) | 47.955.166.667 | 160.690.460.097 | (23.203.293.430) | 137.487.166.667 |
| Cộng | **1.617.112.338.769** | **(360.835.339.286)** | **1.256.276.999.483** | **1.706.644.338.769** | **(360.835.339.286)** | **1.345.808.999.483** |

| (a) Đầu tư vào công ty con | Vốn điều lệ | Giá trị vốn góp | Dự phòng đến 31/03/2024 | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị hợp lý đến 31/03/2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| Cty TNHH MTV TM SMC | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | (17.667.156.402) | 100% | 32.332.843.598 |
| Cty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 | (50.895.755.635) | 100% | 129.104.244.365 |
| Cty TNHH Thép SMC | 200.000.000.000 | 230.000.000.000 | - | 100% | 230.000.000.000 |
| Cty TNHH MTV SMC Hiệp Phước | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | - | 100% | 30.000.000.000 |
| Cty TNHH MTV SMC Tân Tạo | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 | (25.117.911.310) | 100% | 124.882.088.690 |
| Cty TNHH LD Ống Thép SENDO | 171.040.000.000 | 132.204.956.172 | (132.204.956.172) | 75% | - |
| Cty TNHH MTV SMC Đà Nẵng | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | (36.538.409.579) | 100% | 13.461.590.421 |
| Cty TNHH GC Thép SMC PM | 100.000.000.000 | 220.000.000.000 | (19.293.362.950) | 100% | 200.706.637.050 |
| Cty TNHH CK Chính xác SMC PM | 100.000.000.000 | 375.000.000.000 | (39.979.993.808) | 100% | 335.020.006.192 |
| Cty TNHH TB - TD SMC Phú Mỹ | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - | 100% | 50.000.000.000 |
| **Cộng** | **1.081.040.000.000** | **1.467.204.956.172** | **(321.697.545.856)** | | **1.145.507.410.316** |

**(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

| | Vốn điều lệ | Giá trị vốn góp | Lợi nhuận tích lũy chưa phân phối theo tỷ lệ vốn góp đến 31/03/2024 | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị hợp lý đến 31/03/2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| Cty TNHH SMC-SUMMIT | 83.286.000.000 | 41.640.000.000 | 9.469.851.089 | 50% | 51.109.851.089 |
| Cty Hanwa SMC SteelService Hà Nội | 64.369.800.000 | 21.174.422.500 | 28.133.950.389 | 35% | 49.308.372.889 |
| Cty TNHH SMC TOAMI | 65.217.375.000 | 15.934.500.000 | (15.934.500.000) | 25% | - |
| Cộng | **212.873.175.000** | **78.748.922.500** | **21.669.301.478** | | **100.418.223.978** |

**(c) Đầu tư vào đơn vị khác**

| | 31/03/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Các công ty đã niêm yết** | | | | | | |
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** |
| POM | 18.795.960.097 | (12.651.960.097) | 6.144.000.000 | 18.795.960.097 | (12.651.960.097) | 6.144.000.000 |
| NKG | | - | - | 89.532.000.000 | - | 89.532.000.000 |
| **Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCom** | | | | | | |
| TVN | - | - | - | - | - | - |
| TNS | 14.000.000.000 | (10.551.333.333) | 3.448.666.667 | 14.000.000.000 | (10.551.333.333) | 3.994.200.000 |
| **Các công ty khác** | | | | | | |
| VSSC (*) | 38.362.500.000 | - | 38.362.500.000 | 38.362.500.000 | - | 38.362.500.000 |
| Cộng | **71.158.460.097** | **(23.203.293.430)** | **47.955.166.667** | **160.690.460.097** | **(23.203.293.430)** | **138.032.700.000** |

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| - Khách hàng trong nước | **1.357.315.600.799** | **1.332.357.371.899** |
| Cty TNHH Delta - Valley Bình Thuận | 440.796.852.909 | 440.796.852.909 |
| Các khách hàng khác | 916.518.747.890 | 891.560.518.990 |
| - Khách hàng ngoài nước (*) | - | - |
| HQ Co.,Ltd | - | - |
| - Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2) | **278.603.191.566** | **417.610.892.305** |
| Cộng | **1.635.918.792.365** | **1.749.968.264.204** |

| b) Dài hạn (*) | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát | - | |
| Cộng | - | - |

(*) Khách hàng thuộc đối tượng nợ khó đòi.

| 3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Nhà cung cấp trong nước | **12.641.849.094** | **16.726.063.176** |
| Các đối tượng khác | 12.641.849.094 | 16.726.063.176 |
| - Nhà cung cấp nước ngoài | - | - |
| - Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2) | - | - |
| Cộng | **12.641.849.094** | **16.726.063.176** |

| b) Dài hạn | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Cộng | - | - |

| 3.2 Phải thu về cho vay ngắn hạn | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| - Các bên liên quan: | | |
| + Công ty TNHH Gia Công Thép SMC PM | 20.300.000.000 | 15.100.000.000 |
| + Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng | 78.000.000.000 | 106.500.000.000 |
| + Công ty TNHH Thép SMC | 34.000.000.000 | 41.500.000.000 |
| + Công ty TNHH Cơ Khí Thép SMC | 66.100.000.000 | |
| + Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo | 34.405.674.068 | |
| + Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo | 97.500.000.000 | 80.000.000.000 |
| + Công ty TNHH Thiết-Bị Tự Động SMC Phú Mỹ | 80.270.000.000 | 143.570.000.000 |
| - Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình | 84.100.000.000 | 84.100.000.000 |
| Cộng | **494.675.674.068** | **470.770.000.000** |

3.3 Phải thu khác

| a) Ngắn hạn | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| - Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay | 997.864.404 | 3.945.891.799 |
| - Phải thu chiết khấu thương mại được hưởng | 5.818.666.555 | 5.818.666.555 |
| - Ký quỹ mua hàng hóa | - | |
| - Ký quỹ thuê văn phòng | | |
| - Các khoản tạm ứng | 164.000.000 | 154.000.000 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - |
| **- Phải thu từ các bên liên quan(thuyết minh số VII.2)** | 80.066.156.172 | 11.824.470.647 |
| - Phải thu khác | 115.435.398 | 344.532.648 |
| Cộng | **87.162.122.529** | **22.087.561.649** |

| b) Dài hạn | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| - Ký quỹ thuê mua tài chính (*) | | 884.235.000 |
| - Khoản ký quỹ thuê xe | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Cộng | **500.000.000** | **1.384.235.000** |

3.4 Nợ xấu

| | 31/03/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng đã trích | Đối tượng nợ | Giá gốc | Dự phòng đã trích | Đối tượng nợ |
| Ngắn hạn | 1.255.155.629.712 | 519.378.977.998 | | 1.255.155.629.712 | 519.378.977.998 | |
| | 440.796.852.909 | 179.689.483.528 | Công Ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận | 440.796.852.909 | 179.689.483.528 | Công Ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận |
| | 169.260.183.239 | 65.665.149.920 | Công Ty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valley | 169.260.183.239 | 65.665.149.920 | Công Ty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valley |
| | 131.505.957.524 | 52.622.295.424 | Công Ty TNHH The Forest CiTy | 131.505.957.524 | 52.622.295.424 | Công Ty TNHH The Forest CiTy |
| | 113.638.200.970 | 45.277.455.611 | Công Ty TNHH Thành Phố AQUA | 113.638.200.970 | 45.277.455.611 | Công Ty TNHH Thành Phố AQUA |
| | 63.015.313.735 | 30.452.493.407 | Công Ty CP Hưng Thịnh INCONS | 63.015.313.735 | 30.452.493.407 | Công Ty CP Hưng Thịnh INCONS |
| | 336.939.121.335 | 145.672.100.108 | Khách hàng khác | 336.939.121.335 | 145.672.100.108 | Khách hàng khác |

4. **Hàng tồn kho**

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Hàng hoá | 125.848.617.718 | 58.674.395.853 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (773.111.672) | (773.111.672) |
| **Cộng** | **125.075.506.046** | **57.901.284.181** |

5. **Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 17.211.019.382 | 14.616.500.182 | 12.717.314.393 | 14.807.479.218 | 59.352.313.175 |
| Tăng | - | 8.215.347.000 | 502.263.745 | | 8.717.610.745 |
| Giảm | - | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **17.211.019.382** | **22.831.847.182** | **13.219.578.138** | **14.807.479.218** | **68.069.923.920** |
| **Hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.822.491.820 | 12.179.663.488 | 11.583.530.530 | 14.743.681.592 | 47.329.367.430 |
| Tăng | 119.836.107 | 5.524.703.180 | 33.676.749 | 7.529.940 | 5.685.745.976 |
| Giảm | | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **8.942.327.927** | **17.704.366.668** | **11.617.207.279** | **14.751.211.532** | **53.015.113.406** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số dư đầu năm | **8.388.527.562** | **2.436.836.694** | **1.133.783.863** | **63.797.626** | **12.022.945.745** |
| Số dư cuối kỳ | **8.268.691.455** | **5.127.480.514** | **1.602.370.859** | **56.267.686** | **15.054.810.514** |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 26.859.882.231 đồng.

6. **Tài sản cố định thuê tài chính**

| | Máy móc thiết bị |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Khấu hao luỹ kế đầu năm | |
| Khấu hao phát sinh | |
| **Giá trị còn lại** | - |

7. **Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | 134.276.829.767 | 4.786.659.341 | 139.063.489.108 |
| Tăng | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | **134.276.829.767** | **4.786.659.341** | **139.063.489.108** |
| **Hao mòn luỹ kế** | | | |
| Số dư đầu năm | - | 3.356.995.857 | 3.356.995.857 |
| Tăng | - | 37.295.569 | 37.295.569 |
| Giảm | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **-** | **3.394.291.426** | **3.394.291.426** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số dư đầu năm | **134.276.829.767** | **1.429.663.484** | **135.706.493.251** |
| **Số dư cuối kỳ** | **134.276.829.767** | **1.392.367.915** | **135.669.197.682** |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.803.013.816 đồng.

| 8. Bất động sản đầu tư | Số dư đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **BĐS đầu tư cho thuê** | | | | |
| **Nguyên giá** | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 9.080.842.650 | - | - | 9.080.842.650 |
| **Cộng** | **9.080.842.650** | **-** | **-** | **9.080.842.650** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | - |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 2.239.941.187 | 90.808.427 | - | 2.330.749.614 |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | - |
| **Cộng** | **2.239.941.187** | **90.808.427** | **-** | **2.330.749.614** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | - |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 6.840.901.463 | (90.808.427) | - | 6.750.093.036 |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | - |
| **Cộng** | **6.840.901.463** | **(90.808.427)** | **-** | **6.750.093.036** |

8.1 Chi phí trả trước

| a) Ngắn hạn | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| - Chi phí khác chờ phân bổ | 116.296.296 | - |
| **Cộng** | **116.296.296** | **-** |

| b) Dài hạn | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| - Tiền thuê mặt bằng trả trước | 961.163.371 | 966.676.736 |
| - Chi phí sửa chữa | 2.939.684.685 | 3.243.178.767 |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | 462.331.461 | 543.919.365 |
| **Cộng** | **4.363.179.517** | **4.753.774.868** |

| 9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 5.933.656.541 | 5.933.656.541 |
| **Cộng** | **5.933.656.541** | **5.933.656.541** |

10. Phải trả

10.1 Phải trả người bán

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| Ngắn hạn (*) | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Người bán trong nước | 834.188.030.948 | 834.188.030.948 | 892.888.652.131 | 892.888.652.131 |
| Cty TNHH Thép VINA KYOEI | 633.330.067.898 | 633.330.067.898 | 638.202.817.115 | 638.202.817.115 |
| Cty TNHH MTV Thép MN - VNSTEEI | 80.575.310.831 | | 78.014.632.023 | |
| CN Cty Marubeni-Itochu Steel VN tạ | 47.207.146.217 | 47.207.146.217 | 46.806.643.548 | 46.806.643.548 |
| Các người bán khác | 73.075.506.002 | 73.075.506.002 | 129.864.559.445 | 129.864.559.445 |
| - Người bán ngoài nước | 30.356.776.102 | 30.356.776.102 | 210.749.485.954 | 210.749.485.954 |
| | | - | - | - |
| Arsen International (HK) Limited | 30.356.776.102 | 30.356.776.102 | 63.604.287.556 | 63.604.287.556 |
| Wuchan Zhongda International Group | | - | 84.678.438.398 | 84.678.438.398 |
| Các người bán khác | | - | 62.466.760.000 | 62.466.760.000 |
| - Các bên liên quan (thuyết | 56.522.585.483 | 56.522.585.483 | 48.519.549.019 | 48.519.549.019 |
| **Cộng** | **921.067.392.533** | **921.067.392.533** | **1.152.157.687.104** | **1.152.157.687.104** |

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 1.215.729,92 USD tương đương 30.356.776.102 VND

| 10.2 Người mua trả tiền trước | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Cty CP XD CT Địa Ốc Nova | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| - Các khách hàng khác | 45.049.722.630 | 4.976.936.901 |
| **- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)** | 92.000.000 | 92.000.000 |
| Cộng | **85.141.722.630** | **45.068.936.901** |

10.3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| a) Phải nộp | 31/03/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| - Thuế TNDN | 4.598.856.857 | | 7.442.820.398 | 12.041.677.255 |
| - Thuế GTGT | - | 76.156.277.420 | 79.254.236.899 | 3.097.959.479 |
| Cộng | **4.598.856.857** | **76.156.277.420** | **86.697.057.297** | **15.139.636.734** |

| b) Phải thu | 31/03/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 6.283.540.913 | 74.306.663.716 | 80.590.204.629 | - |
| - Thuế TNCN | 16.131.815 | 202.560.008 | 250.513.610 | 31.821.787 |
| Cộng | 6.299.672.728 | **74.509.223.724** | **80.840.718.239** | **31.821.787** |

| 10.4 Chi phí phải trả | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay còn phải trả | 3.953.750.873 | 13.853.544.241 |
| - Chi phí phải trả khác | 2.260.505.110 | 2.956.060.666 |
| Cộng | **6.214.255.983** | **16.809.604.907** |

| 10.5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | 4.212.380.164 | - |

10.6 Phải trả khác

| a) Ngắn hạn | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| - Kinh phí công đoàn | 112.899.000 | 61.074.000 |
| - Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp | | 3.510.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 234.000 |
| **- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)** | 61.649.689.346 | 32.809.069.023 |
| - Các khoản phải trả khác | 2.306.283.308 | 337.970.286 |
| Cộng | **64.068.871.654** | **33.211.857.309** |

## 11. Vay và nợ thuê tài chính

### 11.1 Vay ngắn hạn

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a) - Vay từ các ngân hàng** | **1.155.978.089.421** | **1.155.978.089.421** | **1.300.732.387.339** | **1.300.732.387.339** |
| a.1) TMCP Công Thương Việt Nam | 630.849.025.087 | 630.849.025.087 | 660.371.918.332 | 660.371.918.332 |
| a.2) TMCP Quân Đội - CN An Phú | 137.426.361.597 | 137.426.361.597 | 172.219.043.039 | 172.219.043.039 |
| a.3) TMCP Quốc Tế Việt Nam | | - | 76.577.801.867 | 76.577.801.867 |
| a.4) TMCP Tiên Phong - Hội Sở | | - | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| a.5) TMCP Phát triển - CN Hiệp Phú | 87.772.260.759 | 87.772.260.759 | 31.591.612.701 | 31.591.612.701 |
| a.6) TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất | 299.930.441.978 | 299.930.441.978 | 299.972.011.400 | 299.972.011.400 |
| **b) - Vay từ các cá nhân** | **14.070.000.000** | **14.070.000.000** | **35.430.000.000** | **35.430.000.000** |
| **c) - Nợ dài hạn đến hạn trả** | - | - | **200.693.643.194** | **200.693.643.194** |
| Cộng | **1.170.048.089.421** | **1.170.048.089.421** | **1.536.856.030.533** | **1.536.856.030.533** |

(a.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM : Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển, quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công Ty TNHH MTV Thương mại SMC.

(a.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN. An Phú : Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi.

(a.5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM - CN Hiệp Phú : Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ, hàng tồn kho luân chuyển, số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi.

(a.6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất : Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất và quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công Ty TNHH Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ; số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi.

### 11.2 Vay dài hạn

| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
|---|---|---|---|---|
| - Vay dài hạn ngân hàng | - | - | | |
| - Trái phiếu phát hành (*) | 113.450.000.000 | 113.450.000.000 | 113.450.000.000 | 113.450.000.000 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | (250.000.010) | (250.000.010) | (275.000.009) | (275.000.009) |

(*) Chi tiết trái phiếu phát hành

| | 31/03/2024 | Kỳ hạn trả gốc | Mục đích | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|---|---|---|---|---|---|
| SMCH2126002 | 113.450.000.000 | 08/10/2026 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 5,3 | 35% vốn góp tại Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội |

| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
|---|---|---|---|---|
| **- Nợ thuê tài chính dài hạn** | - | - | **928.446.750** | **928.446.750** |
| CTTC MTV QT Chailease | | - | 928.446.750 | 928.446.750 |
| Cộng | - | - | **928.446.750** | **928.446.750** |

12. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | | 31/03/2024 | Tăng | Giảm | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| (a) | Vốn đầu tư chủ sở hữu | 736.785.870.000 | - | - | 736.785.870.000 |
| | Thặng dư vốn cổ phần | 253.132.567.160 | - | - | 253.132.567.160 |
| (b) | Cổ phiếu quỹ | (717.500.000) | - | - | (717.500.000) |
| | Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - |
| (c) | Lợi nhuận chưa phân phối | 159.828.959.511 | 196.354.314.727 | | (36.525.355.216) |
| | Cộng | **1.149.029.896.671** | 196.354.314.727 | - | **952.675.581.944** |

| Cổ phiếu | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 73.678.587 | 73.678.587 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn | 73.178.587 | 73.178.587 |
| - Cổ phiếu thường | 73.178.587 | 73.178.587 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | (71.750) | (71.750) |
| - Cổ phiếu thường | (71.750) | (71.750) |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 73.606.837 | 73.606.837 |
| - Cổ phiếu thường | 73.106.837 | 73.106.837 |
| - Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (ESOP) | - | - |

***(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối***

| | |
|---|---|
| - Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 01/01/2024 | **(36.525.355.216)** |
| - Hoàn nhập quỹ Đầu tư phát triển | |
| - Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế trong quý 1 năm 2024 | **196.354.314.727** |
| Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 31/03/2024 | **159.828.959.511** |

| 13. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| **Ngoại tệ các loại:** | **48.836,57** | **48.810,17** |
| - USD | 48.836,57 | 48.810,17 |
| **Nợ khó đòi đã xử lý:** | **48.657.987.748** | **48.657.987.748** |

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1. Doanh thu | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hoá | 716.572.999.943 | 2.579.098.675.462 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 219.888.174 | 426.010.073 |
| **Cộng** | **716.792.888.117** | **2.579.524.685.535** |

| 2. Giá vốn hàng bán | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|---|---|---|
| Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ | 711.019.505.180 | 2.565.409.480.240 |
| Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho | | |
| **Cộng** | **711.019.505.180** | **2.565.409.480.240** |

| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ký quỹ | 2.478.793.491 | 14.662.911.192 |
| Lãi bán hàng trả chậm, trả góp | - | - |
| Lãi ứng vốn | 7.067.907.020 | 1.432.312.330 |
| Điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty TV | | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.780.886.961 | 72.300.000.000 |
| Chênh lệch tỷ giá | 1.084.347.852 | 8.416.436.824 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | 965.621.138 | 585.540.417 |
| Doanh thu từ bán chứng khoán | 314.044.525.000 | - |
| Doanh thu tài chính khác | - | - |
| **Cộng** | **328.422.081.462** | **97.397.200.763** |

| 4. Chi phí hoạt động tài chính | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|---|---|---|
| Lãi vay, lãi thuê tài chính, lãi trái phiếu | 23.081.548.324 | 49.655.442.320 |
| Lãi hỗ trợ vốn nhận từ Công ty Con | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.641.767.068 | 6.316.660.696 |
| Giá vốn chứng khoán | 89.532.000.000 | - |
| Lãi vay huy động cá nhân | 631.806.000 | - |
| Chi phí/ hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | | (36.044.098.810) |
| Chi phí tài chính khác | 2.750.828.737 | 2.591.516.548 |
| **Cộng** | **118.637.950.129** | **22.519.520.754** |

| 5. Chi phí bán hàng | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 1.341.193.753 | 2.150.736.876 |
| Hoàn nhập chi phí | - | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.309.864 | 44.866.140 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.025.509.682 | 8.734.043.057 |
| Chi phí bằng tiền khác | 31.271.120 | 481.084.589 |
| **Cộng** | **3.401.284.419** | **11.410.730.662** |

| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.329.311.835 | 4.266.700.060 |
| Hoàn nhập chi phí | - | |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 3.000.000 | 577.471.896 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 918.960.847 | 416.051.732 |
| Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi | | (50.000.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.156.699.434 | 13.276.791.789 |
| Chi phí bằng tiền khác | 866.368.424 | 642.214.853 |
| **Cộng** | **8.274.340.540** | **19.129.230.330** |

| 7. Thu nhập khác | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|---|---|---|
| Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản thuê tài chính | 1.003.297.015 | 1.350.724.363 |
| Thu lãi quá hạn | | 500.000.000 |
| Thu nhập khác | 268.783.683 | 1.513.337.081 |
| **Cộng** | **1.272.080.698** | **3.364.061.444** |

| 8. Chi phí khác | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|---|---|---|
| Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê | 223.291.667 | 1.153.869.667 |
| Chi phí khác | 8.576.363.615 | 1.720.221.657 |
| **Cộng** | **8.799.655.282** | **2.874.091.324** |

| 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **196.354.314.727** | **58.942.894.432** |

| 10 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | |
| **Cộng** | - | - |

| 11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.000.000 | 577.471.896 |
| Chi phí nhân công | 4.670.505.588 | 6.417.436.936 |
| Chi phí khấu hao | 922.270.711 | 460.917.872 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.182.209.116 | 22.010.834.846 |
| Chi phí khác bằng tiền | 897.639.544 | 1.123.299.442 |
| **Cộng** | **11.675.624.959** | **30.589.960.992** |

## VII. Thông tin khác

### 1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

| Bên liên quan | Mối liên kết | Nội dung | Phải thu / (phải trả) |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Thép SMC | Công ty con | Phải thu | - |
| | | Phải thu khác | 256.241.520 |
| | | Phải trả | - |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC | Công ty con | Phải thu | 169.736.477.973 |
| | | Phải thu khác | 365.438.356 |
| | | Phải trả khác | - |
| Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng | Công ty con | Phải thu | 17.112.807.636 |
| | | Phải trả người bán | |
| | | Phải thu khác | 580.616.438 |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC | Công ty con | Phải thu | - |
| | | Phải trả khác | 28.840.620.323 |
| Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước | Công ty con | Phải trả khác | 32.809.069.023 |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo | Công ty con | Phải thu | 38.580.272.415 |
| | | Phải thu khác | 485.085.788 |
| | | Phải trả khác | - |
| Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI | Công ty liên doanh | Phải thu | 247.104.000 |
| | | Phải thu khác | - |
| Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO | Công ty con | Phải thu | - |
| | | Phải trả | - |
| | | Phải thu khác | 1.038.013.698 |
| Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ | Công ty con | Phải thu | 21.319.999.696 |
| | | Phải trả người bán | - |
| | | Phải thu khác | 109.756.164 |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ | Công ty con | Phải thu | 9.419.317.621 |
| | | Phải trả khác | - |
| Công ty TNHH Thiết Bị-Tự Động SMC Phú Mỹ | Công ty con | Phải thu | 31.948.675 |
| | | Phải thu khác | 77.231.004.208 |
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT | Công ty liên doanh | Phải thu | 22.101.352.730 |
| | | Trả trước người bán | - |
| | | Phải trả | 56.522.585.483 |
| | | Phải trả khác | - |
| Công ty TNHH SMC TOAMI | Công ty liên doanh | Phải thu | 53.910.820 |
| | | Người mua trả tiền trước | 92.000.000 |
| | | Phải thu khác | - |

| Bên liên quan | Mối liên kết | Nội dung | Số tiền |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Thép SMC | Công ty con | Bán hàng hoá | - |
| | | Lãi cho vay | 582.726.028 |
| | | Nhận lợi nhuận được chia | - |
| | | Mua hàng hoá | 2.012.234.603 |
| | | Nhận cung cấp dịch vụ | 5.572.920 |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC | Công ty con | Bán hàng hoá | 1.406.457.140 |
| | | Lãi cho vay | 622.980.822 |
| | | Nhận cung cấp dịch vụ | - |
| Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI | Công ty liên doanh | Bán hàng hoá | - |
| | | Cung cấp dịch vụ | 690.045.833 |
| | | Nhận lợi nhuận được chia | - |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo | Công ty con | Bán hàng hoá | 38.543.181.180 |
| | | Cung cấp dịch vụ | - |
| | | Mua hàng hoá | 421.059.870 |
| | | Lãi cho vay | 635.058.391 |
| | | Nhận cung cấp dịch vụ | - |
| Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO | Công ty con | Bán hàng hoá | - |
| | | Lãi cho vay | 1.513.630.136 |
| | | Cung cấp dịch vụ | - |
| Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ | Công ty con | Bán hàng hoá | 5.187.722.880 |
| | | Cung cấp dịch vụ | - |
| | | Lãi cho vay | 227.468.493 |
| | | Mua hàng hoá | - |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ | Công ty con | Bán hàng hoá | - |
| | | Nhận cung cấp dịch vụ | 726.622.500 |
| | | Mua hàng hoá | - |
| Công ty TNHH Thiết Bị-Tự Động SMC Phú Mỹ | Công ty con | Bán hàng hoá | 24.044.250 |
| | | Lãi cho vay | 1.534.865.068 |
| | | Bán tài sản (xe nâng) | - |
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT | Công ty liên doanh | Bán hàng hoá | 36.927.215.740 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 267.033.593 |
| | | Mua hàng hoá | 54.451.933.731 |
| | | Nhận lợi nhuận được chia | - |
| Công ty TNHH SMC TOAMI | Công ty liên doanh | Bán hàng hoá | 5.879.372.171 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 148.651.810 |
| Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng | Công ty con | Bán hàng hoá | - |
| | | Cung cấp dịch vụ | 315.001.182 |
| | | Lãi cho vay | 1.951.178.082 |
| | | Mua xe | 502.263.745 |

**3. Thông tin khác**

| | Quý I năm 2024 | Quý I năm 2023 |
|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 716.792.888.117 | 2.579.524.685.535 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 196.354.314.727 | 58.942.894.432 |

- Doanh thu Quý I năm 2024 chỉ bằng 28 % so với cùng kỳ năm 2023.
- Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2024 tăng 3 lần so với cùng kỳ năm 2023.

**Nguyên nhân do:**

- Nhu cầu tiêu thụ giảm mạnh, giá thép giảm nhanh, ... đã ảnh hưởng trực tiếp đến Sản lượng và Hiệu quả!

- Do ảnh hưởng dây chuyền khi ngành bất động sản trì trệ, nhiều công ty bất động sản gặp nhiều khó khăn từ đó kéo theo công nợ của SMC kéo dài. Chính vì lý do này dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh do trích lập dự phòng các khoản phải thu đặc biệt là group Novaland.

- Biến động về vĩ mô và ngành thép toàn cầu chưa tích cực và còn nhiều khó khăn. Thị trường tiêu thụ trong nước trầm lắng, đặc biệt là sự đóng băng của thị trường bất động sản làm cho sản lượng tiêu thụ giảm mạnh, ảnh hưởng đến hoạt động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Hồng Phúc** | **Nguyễn Văn Lâm** | **Đặng Huy Hiệp** |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
| | | Ngày 24 tháng 04 năm 2024 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
M.S.D.N: 0303522206-C.T.C.P
Q.BÌNH THẠNH-T.P. HỒ CHÍ MINH